

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SNOW VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SNOW VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SNOW VIET NAM TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SNOW VN CO ., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109155675

3. Ngày thành lập: 27/04/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 199 Phố Bắc Cầu, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906070591

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
2.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
3.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
4.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
5.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
6.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
7.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
8.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
9.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
10.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
11.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
12.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
13.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
14.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
15.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
16.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
17.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
18.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100

19.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
20.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
21.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
22.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
23.	Đúc sắt, thép	2431
24.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
25.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
26.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
27.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
28.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
29.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
30.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
31.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
32.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
33.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
34.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
35.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
36.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
37.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
38.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
39.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
40.	Thu gom rác thải độc hại	3812
41.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
42.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
43.	Tái chế phế liệu	3830
44.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
45.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
46.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
47.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
48.	Xây dựng nhà để ở	4101
49.	Xây dựng nhà không để ở	4102
50.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
51.	Xây dựng công trình điện	4221
52.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
53.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
54.	Phá dỡ	4311
55.	Chuẩn bị mặt bằng	4312

56.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
57.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
58.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
59.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
60.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
61.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
62.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
63.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
64.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
65.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
66.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
67.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
68.	Bán buôn thực phẩm	4632
69.	Bán buôn đồ uống	4633
70.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
71.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
72.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649
73.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
74.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
75.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
76.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
77.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

78.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662
79.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
80.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
81.	Bán buôn tổng hợp	4690
82.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
83.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4719
84.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
85.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
86.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
87.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
88.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
89.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
90.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
91.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
92.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
93.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
94.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
95.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
96.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
97.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
98.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
99.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

100.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
101.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
102.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
103.	Cơ sở lưu trú khác	5590
104.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
105.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
106.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
107.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
108.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
109.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
110.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
111.	Cho thuê xe có động cơ	7710
112.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
113.	Đại lý du lịch	7911
114.	Điều hành tua du lịch	7912
115.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
116.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
117.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
118.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
119.	Đào tạo cao đẳng	8533
120.	Đào tạo đại học	8541
121.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
123.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
124.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222

6. Vốn điều lệ: 9.900.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Thời gian đăng từ ngày 27/04/2020 đến ngày 27/05/2020

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LIN YABIN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/06/1990

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: E01475956

Ngày cấp: 05/07/2012

Nơi cấp: Cục quản lý Xuất nhập Cảnh - Bộ Công an
Trung Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 2302 Cầu thang số 2, Lầu 1 - Số 94 – 96
đường Thách Đường, Thành phố Thạch Sư, Tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc

Chỗ ở hiện tại: Số 199 Phố Bắc Cầu, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội